

제 5 교시

제2외국어/한문 영역(베트남어 I)

성명		수험 번호																	
----	--	-------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1. □에 들어갈 글자를 모두 조합하여 만들 수 있는 낱말은?

Vân làm việc ở □ưu điện. Cô không những nói tiếng Anh □ót mà còn h□t rất hay.

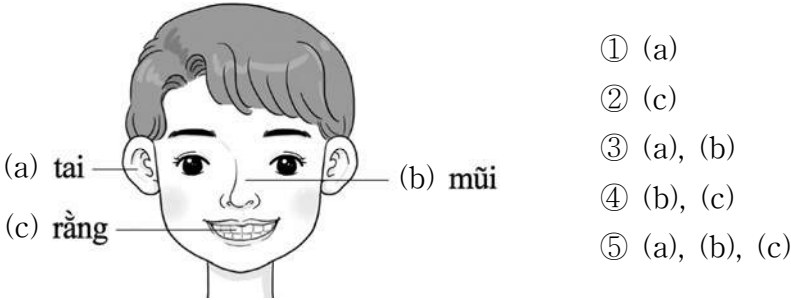
- ① bài ② bát ③ đất ④ bánh ⑤ hành

2. 밑줄 친 부분의 발음이 같은 것을 고른 것은? [1점]

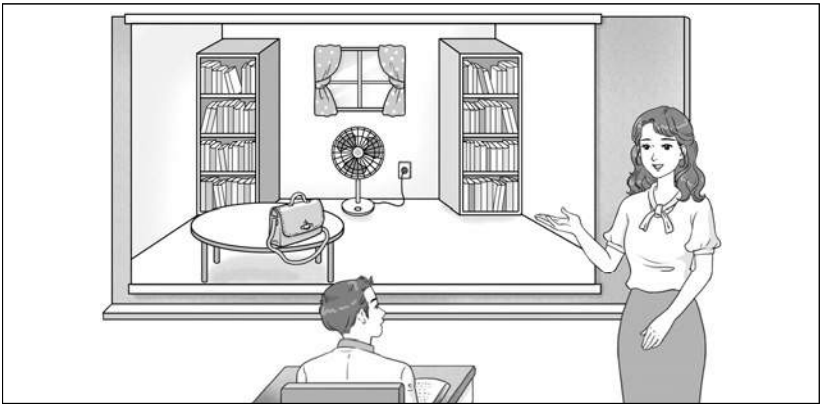
A : Cà phê thom quá! Mình uống cà phê đây!
(a) (b)
B : Ủ, còn mình sẽ ăn kem táo.
(c) (d)

- ① (a), (c) ② (a), (d) ③ (b), (c)
④ (b), (d) ⑤ (c), (d)

3. 신체 기관 명칭의 성조 표기가 옳은 것만을 있는 대로 고른 것은?



4. 그림과 대화의 내용으로 보아 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



Cô Thu : Em hãy xem tranh và cho cô biết (a) bàn có gì?
Min-su : Dạ, có túi xách.
Cô Thu : Còn (b) 2 tủ sách là cái gì?
Min-su : Quạt điện cô ạ.

- | | | | |
|--------|------|--------|------|
| (a) | (b) | (a) | (b) |
| ① dưới | giữa | ② trên | dưới |
| ③ dưới | trên | ④ trên | giữa |
| ⑤ giữa | trên | | |

5. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은?

○ Em _____ mắt to ra!
○ Các bạn hãy _____ sách trang 50!
○ Quán phở này _____ cửa từ 7 giờ sáng.

- ① mở ② cởi ③ gửi ④ đóng ⑤ trông

6. 문장 표현이 옳지 않은 것은?

- ① Không ai không làm được việc đó.
② Không khi nào tớ không nghĩ tới cậu.
③ Nói như thế không phải là không đúng.
④ Không người nào cảm được chúng ta đi.
⑤ Không đâu nhanh bằng chiếc xe máy này.

7. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A : Giờ này anh Sâm đã đến rồi à?
B : Vâng. Anh Sâm _____ ít nhất 20 phút.

- ① bao giờ cũng đến sớm
② cũng đến bao giờ sớm
③ đến cũng sớm bao giờ
④ sớm bao giờ đến cũng
⑤ sớm cũng đến bao giờ

8. 밑줄 친 부분의 쓰임이 옳은 것만을 있는 대로 고른 것은?

6 giờ sáng, tôi thức dậy. Sau bữa sáng, tôi đi học. Tôi
(a)
thường học ở trường lúc 3 tiếng. Học xong, tôi chơi bóng
(b)
rổ và về nhà trước 5 giờ chiều.
(c)

- ① (a) ② (b) ③ (a), (c)
④ (b), (c) ⑤ (a), (b), (c)

9. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A : Sao em học tiếng Việt?
B : _____ em học tiếng Việt là vì em yêu Việt Nam.

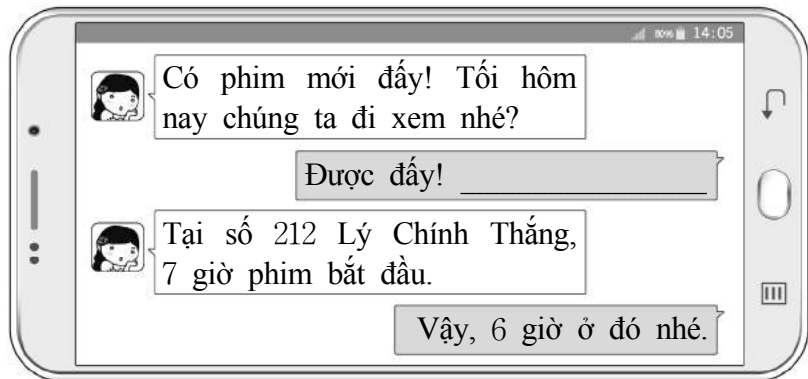
- ① Cả ② Tùy ③ Vừa ④ Càng ⑤ Sở dĩ

10. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Cuối tuần này cậu về quê phải không?
 B: Phải, tớ về thăm bố mẹ vài ngày.
 A: _____
 B: Ủ, cảm ơn cậu.

- ① Tuần sau tớ đi biển
- ② Tớ sống cùng bố mẹ tớ
- ③ Cho tớ chào bố mẹ cậu nhé
- ④ Cuối tuần này bố mẹ tớ đến đây
- ⑤ Tớ cũng sẽ về quê thăm bố mẹ tớ

11. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



- ① Bạn rồi.
- ② Đi cùng ai?
- ③ Phim không hay.
- ④ Hẹn nhau ở đâu?
- ⑤ Không đến được.

12. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Chào anh! Tôi cần thuê một căn hộ 2 phòng ngủ.
 B: Có một căn hộ như thế ở chung cư Hạnh Phúc cho thuê với giá là 7.500.000 đồng một tháng. Khu vực đó khá thuận tiện cô ạ.
 A: _____?
 B: Đi bây giờ nhé.

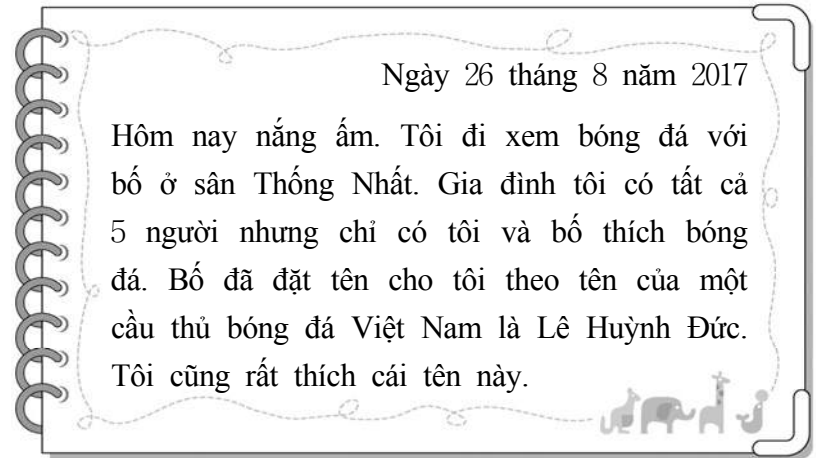
- ① Anh định thuê không
- ② Anh thuê được nhà chưa
- ③ Tôi cho thuê được không
- ④ Bây giờ cô ở căn hộ nào
- ⑤ Lúc nào có thể đi xem được

13. 대화의 내용으로 보아 Linh이 찾고 있는 옷에 해당하는 그림은? [1점]

Linh: Mẹ ơi! Mẹ thấy cái áo ngắn tay, không có cổ, in hoa của con không?
 Mẹ: Treo trong phòng mẹ kia.



[14~15] Đức의 일기를 읽고 물음에 답하시오.



* cầu thủ: (운동)선수

14. 일기에서 대답을 찾을 수 없는 질문은?

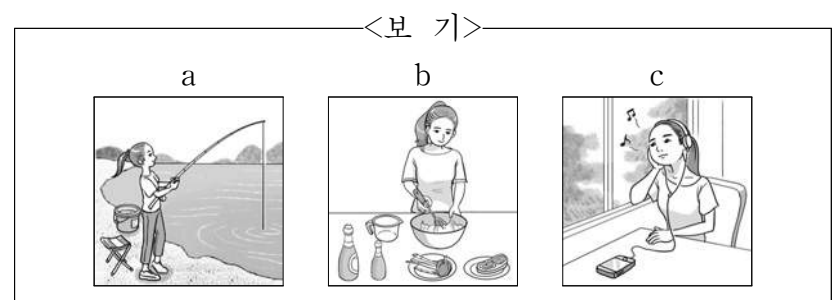
- ① Họ và tên bố của Đức là gì?
- ② Gia đình Đức có mấy người?
- ③ Đức đã đi xem bóng đá với ai?
- ④ Đức có thích tên của mình không?
- ⑤ Trong gia đình Đức ai thích bóng đá?

15. Đức이 축구를 보러 간 날의 날씨는? [1점]

- ① Có bão
- ② Trời đẹp
- ③ Có tuyết
- ④ Trời mưa
- ⑤ Có sương mù

16. 글의 내용으로 보아 Lan이 한 일을 <보기>에서 찾아 순서대로 바르게 배열한 것은? [1점]

Hôm qua là ngày nghỉ. Sáng Lan đi câu cá với bố. Nhưng họ không câu được con nào. Chiều về nhà, Lan nghe nhạc một lúc rồi nấu ăn cho cả gia đình.



- ① a - b - c
- ② a - c - b
- ③ b - c - a
- ④ c - a - b
- ⑤ c - b - a

17. 빈칸에 들어갈 말로 알맞지 않은 것은?

A: Chào cô! Tôi muốn gặp cô Hà thư ký.
 B: Vâng, tôi đây. _____?
 A: Dạ, tôi đến xin việc.

- ① Anh cần gì
- ② Có việc gì không anh
- ③ Anh gặp tôi để làm gì
- ④ Cô Hà không có ở đây à
- ⑤ Tôi có thể giúp gì cho anh

18. 달력과 대화의 내용으로 보아 A와 B가 만나기로 한 날짜는?



A: Hôm nay là ngày 5 tháng 9 rồi. Tối mai tớ về Hàn Quốc.
B: Thế thì không gặp nhau được nhỉ?
A: Ủ, 7 ngày nữa tớ sẽ có ở đây. Chủ nhật tuần đó chúng ta gặp nhau luôn được không?
B: Ủ, được.

- ① Ngày 5 ② Ngày 7 ③ Ngày 13
④ Ngày 17 ⑤ Ngày 24

19. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 찾아 순서대로 바르게 배열한 것은?

A: Nhà hàng Sài Gòn xin nghe.
B: Chào chị! _____.
A: Dạ, anh đặt bàn cho mấy người ạ?
B: _____.
A: Còn một bàn ở gần cửa ra vào thôi anh.
B: Không sao. _____.
Tôi là Tuấn nhé.
A: Dạ vâng. Cảm ơn anh.

<보 기>

- a. Tôi đặt bàn đó
b. Chúng tôi có 4 người
c. Tôi muốn đặt bàn vào 12 giờ trưa mai

- ① a - b - c ② a - c - b ③ b - c - a
④ c - a - b ⑤ c - b - a

20. 차량 대여 광고이다. 광고문의 내용으로 알 수 있는 것은?

CÔNG TY CHO THUÊ XE VINA

- ★ Các loại xe từ 4 đến 45 chỗ
- ★ Xe tự lái 4 chỗ, 7 chỗ
- ★ Xe đi sân bay, du lịch trong nước

- ★ Làm việc 24 giờ mỗi ngày
- ★ Tài xế lái xe giỏi và lịch sự

Liên hệ: anh Vịnh 090 XXX 1234
12 Bà Triệu, Hà Nội

- ① Người lái xe biết ngoại ngữ.
② Công ty có cho thuê xe 7 chỗ tự lái.
③ Hành khách được phục vụ nước uống.
④ Anh Vịnh là giám đốc của công ty này.
⑤ Xe được trả lại tại nơi người thuê muốn.

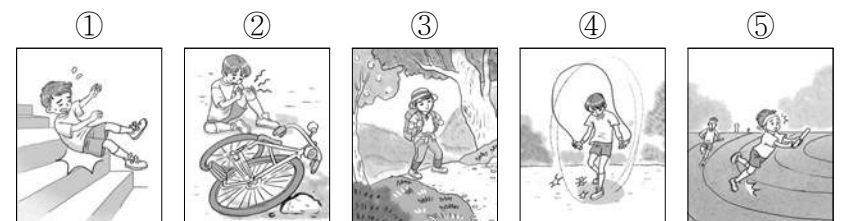
21. 대화의 내용으로 알 수 있는 것은?

A: Trong 3 anh em của anh, ai cao hơn cả?
B: Em trai tôi. Còn anh trai tôi thì thấp hơn tôi.
A: Thế à! Em trai tôi và tôi cao bằng nhau.

- ① B는 여동생이 있다.
② A는 B보다 키가 크다.
③ A는 삼형제 중 둘째다.
④ A는 B보다 나이가 많다.
⑤ B는 B의 형보다 키가 크다.

22. 대화의 내용으로 보아 밑줄 친 부분과 관련 있는 그림은? [1점]

A: Cháu bị làm sao thế?
B: Hôm qua cháu đi xe đạp bị ngã nên đau chân.
A: Trời ơi! Cháu phải cẩn thận chứ!



23. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Chị ơi! Em đang tìm quà sinh nhật cho em trai.
B: Chiếc đồng hồ đeo tay này thế nào? Chúng tôi đang giảm giá 20%, chỉ còn 400.000 đồng thôi.
A: Vâng. _____
B: Cảm ơn em. Đồng hồ của em đây.

- ① Em mua chiếc này.
② Em có đồng hồ này rồi.
③ Chiếc này bao nhiêu tiền?
④ Em trả lại tiền được không?
⑤ Chị có bán đúng giá không?

24. 대화의 내용으로 보아 밑줄 친 부분과 의미가 유사한 것을 <보기>에서 고른 것은?

A: Anh đã lập gia đình chưa?
B: Rồi. Tôi đã có vợ rồi. Còn chị?
A: Tôi thì chưa.
B: Khi kết hôn nhớ mời tôi nhé.

<보 기>

- a. Tôi kết hôn rồi. b. Tôi chưa có con.
c. Tôi còn độc thân. d. Tôi chưa lấy chồng.

- ① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

25. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Xin lỗi, các chị dùng món gì nữa không ạ?
B: Cảm ơn, chúng tôi _____. Tính tiền đi.
A: Dạ vâng. Xin chờ một chút ạ.

- ① trả rồi ② đói bụng ③ ngủ ngon
④ ăn đủ rồi ⑤ vẫn không no

26. Thư viện Quốc gia Việt Nam에 관한 글이다. 글에서 언급된 것은?



Thư viện tại số 31 phố Tràng Thi, Hà Nội hiện nay, là một trong những thư viện lớn ở Việt Nam. Vào năm 1919, nó bắt đầu phục vụ người đọc với tên là Thư viện Trung ương Đông Dương. Từ năm 1958, thư viện này có tên là Thư viện Quốc gia Việt Nam.

- ① Địa chỉ ② Kiến trúc sư
③ Số phòng đọc ④ Tiền xây dựng
⑤ Ngày bắt đầu phục vụ

27. 글의 내용으로 알 수 있는 것은?

Lý Công Uẩn (974 - 1028) sáng lập ra nhà Lý và lên làm vua tại Hoa Lư, lấy niên hiệu là Thuận Thiên. Năm 1010, ông chọn Đại La làm kinh đô và đổi tên kinh đô là Thăng Long. Năm 1831, vua Minh Mạng đổi tên Thăng Long là Hà Nội.

* sáng lập: 세우다 * vua: 왕, 임금
* niên hiệu: 연호 * kinh đô: 경도, 수도

- ① Hoa Lư là quê của Lý Công Uẩn.
② Minh Mạng làm vua từ năm 1831.
③ Lý Công Uẩn là vua đầu tiên của nhà Lý.
④ Thuận Thiên là niên hiệu của nhà Lý từ năm 1008.
⑤ Lý Công Uẩn sáng lập ra nhà Lý cùng với cha mình.

28. Chọi gà에 관한 글이다. 글의 내용과 일치하지 않는 것은?



Chọi gà còn có cách gọi khác là đá gà. Trò chơi này thường diễn ra ở ngoài trời vào dịp Tết. Trong khi gà chọi nhau, nếu người chủ thấy gà của mình mệt thì có thể xin dừng. Trò chơi này làm cho người xem thấy vui thích trong những ngày Tết.

* chọi: 싸우다 * diễn ra: 열리다

- ① Đá gà라고도 한다.
② 주로 실내에서 열린다.
③ 주로 Tết 기간에 열린다.
④ 구경꾼에게 즐거움을 준다.
⑤ 닭 주인이 중단을 요청할 수 있다.

29. 다낭(Đà Nẵng)에 관한 대화이다. 대화의 내용과 일치하는 것을 <보기>에서 고른 것은? [1점]

A: Bạn biết nhiều về thành phố Đà Nẵng, nơi sẽ tổ chức APEC vào tháng 11 năm 2017 này chứ?

B: Ừ, Đà Nẵng có cảng lớn nhất miền Trung đấy. Đây còn là một trong những trung tâm kinh tế lớn và du lịch hấp dẫn ở Việt Nam.

A: Thế “Đà Nẵng” có nghĩa là gì nhỉ?

B: Nó có nghĩa là “sông lớn” trong tiếng Chăm cổ.

* tổ chức: 개최하다 * miền: 지역 * nghĩa: 뜻, 의미

—<보 기>—

- a. 고대 Chăm어로 ‘큰 강’이라는 뜻이다.
b. 2017년 11월에 APEC이 개최될 도시이다.
c. 베트남 남부의 경제와 관광의 중심지이다.
d. 베트남에서 가장 큰 항구가 있는 도시이다.

- ① a, b ② a, d ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

30. Tôn Đức Thắng에 관한 글이다. 글의 내용으로 알 수 없는 것은?



Tôn Đức Thắng (1888 - 1980), nhà cách mạng Việt Nam, là con trai của một gia đình nông dân ở Long Xuyên, An Giang. Chủ tịch Hồ Chí Minh mất, ông trở thành chủ tịch nước thứ hai. Hiện nay ở Việt Nam, nhiều đường phố và trường học mang tên ông.

* cách mạng: 혁명 * chủ tịch: (국가)주석

- ① 농민의 아들로 태어났다.
② 베트남의 2대 국가주석이였다.
③ 베트남 소수 민족 출신의 혁명가이다.
④ 호찌민의 뒤를 이어 국가주석이 되었다.
⑤ 베트남에 그의 이름을 딴 거리와 학교가 있다.

* 확인 사항

- 답안지의 해당란에 필요한 내용을 정확히 기입(표기)했는지 확인 하시오.